

**Phụ lục I**  
**TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

| TT         | Công trình/ Khu tưới    | Địa điểm xây dựng (xã) | Dung tích toàn phần (10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup> ) | Hình thức tràn xả lũ | Mức nước so với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) (m) |                                 |            | Dung tích                                            |                                                  | Đánh giá mức độ an toàn công trình đến thời điểm báo cáo | Ghi chú |
|------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
|            |                         |                        |                                                       |                      | Thời điểm báo cáo: Ngày 21/8/2020                   | Thời điểm trước: Ngày 19/8/2020 | Chênh lệch | Dung tích hiện tại (10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup> ) | Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%) |                                                          |         |
| (1)        | (2)                     | (3)                    | (4)                                                   | (5)                  | (6)                                                 | (7)                             | (8)        | (9)                                                  | (10)                                             | (11)                                                     | (12)    |
| <b>I</b>   | <b>Huyện Cư Jút</b>     |                        | <b>11.116,660</b>                                     |                      |                                                     |                                 |            | <b>8.751,832</b>                                     | <b>78,73</b>                                     |                                                          |         |
| 1          | Hồ Đắk Diêr             | Cư Knia                | 5.501,000                                             | Tự do                | 0,05                                                | 0,05                            | -          | 5.501,00                                             | 100                                              | NCMAT                                                    |         |
| 2          | Hồ Đắk Đ'rông           | Đắk Đ'rông             | 2.472,000                                             | Van phẳng            | -0,90                                               | -0,90                           | -          | 1.928,16                                             | 78                                               | NCMAT                                                    |         |
| 3          | Hồ Buôn Buôr            | Tầm thẳng              | 298,000                                               | Van phẳng            | -2,60                                               | -2,70                           | 0,10       | 116,220                                              | 39                                               | NCMAT                                                    |         |
| 4          | Hồ Cư Pu                | Nam Dong               | 531,000                                               | Tự do                | -1,55                                               | -1,70                           | 0,15       | 339,840                                              | 64                                               | AT                                                       |         |
| 5          | Hồ Tiểu khu 839         | Đắk Wil                | 216,000                                               | Tự do                | 0,05                                                | 0,05                            | -          | 216,000                                              | 100                                              | NCMAT                                                    |         |
| 6          | Hồ Tiểu khu 840         | Đắk Wil                | 633,000                                               | Tự do                | -1,00                                               | -1,35                           | 0,35       | 468,42                                               | 74                                               | NCMAT                                                    |         |
| 7          | Hồ Ea Diêr              | Đắk Đ'rông             | 315,660                                               | Tự do                | -2,85                                               | -2,90                           | 0,05       | 44,19                                                | 14                                               | AT                                                       |         |
| 8          | Hồ Trúc Sơn             | Trúc Sơn               | 1.150,000                                             | Van phẳng            | -5,15                                               | -5,50                           | 0,35       | 138,00                                               | 12                                               | AT                                                       |         |
| 9          | Trạm bơm Ea Pô          | Ea Pô                  |                                                       |                      |                                                     |                                 |            |                                                      |                                                  |                                                          |         |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Krông Nô</b>   |                        | <b>23.120,100</b>                                     |                      |                                                     |                                 |            | <b>19.020,230</b>                                    | <b>82,27</b>                                     |                                                          |         |
| 1          | Hồ Buôn Dong            | Quảng Phú              | 211,000                                               | Tự do                | 0,03                                                | 0,03                            | -          | 211,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 2          | Hồ Buôn Lang            | Quảng Phú              | 369,100                                               | Tự do                | 0,30                                                | 0,30                            | -          | 369,100                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 3          | Hồ Đắk Nang             | Đắk Nang               | 3.600,000                                             | Tự do                | 0,50                                                | 0,50                            | -          | 3.600,000                                            | 100                                              | AT                                                       |         |
| 4          | Hồ Đắk Mhang            | Nâm Nung               | 657,000                                               | Tự do                | 0,10                                                | 0,10                            | -          | 657,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 5          | Hồ Buôn R'cập           | Nâm Nung               | 599,000                                               | Tự do                | 0,45                                                | 0,45                            | -          | 599,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 6          | Hồ Đắk Viêng            | Nâm Nung               | 1.017,000                                             |                      | -1,30                                               | -1,30                           | -          | 905,130                                              | 89                                               | NCMAT                                                    |         |
| 7          | Hồ Đắk Pok              | Nâm N'Dir              | 856,000                                               | Tự do                | 0,05                                                | 0,05                            | -          | 856,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 8          | Hồ Đắk Hou              | Nâm N'Dir              | 637,000                                               | Tự do                | 0,05                                                | 0,05                            | -          | 637,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 9          | Hồ Đắk Rô               | Đắk Đ'rô               | 12.510,000                                            | Van thủy lực         | -4,60                                               | -4,55                           | - 0,05     | 8.522,000                                            | 68                                               | AT                                                       |         |
| 10         | Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)     | Nam Đà                 | 2.664,000                                             | Tự do                | 0,35                                                | 0,38                            | - 0,03     | 2.664,000                                            | 100                                              | AT                                                       |         |
| 11         | Hồ Đắk Tân              | TT. Đắk Mâm            | 28,200                                                | Tràn giếng           | 0,15                                                | 0,20                            | - 0,05     |                                                      |                                                  | AT                                                       |         |
| 12         | Hồ Đắk Ri               | Tân Thành              | 385,000                                               | Tự do                | 0,03                                                | 0,03                            | -          |                                                      |                                                  | AT                                                       |         |
| 13         | Hồ Đắk Ri 2             | Tân Thành              | -                                                     |                      | 0,01                                                | 0,01                            | -          |                                                      |                                                  | AT                                                       |         |
| <b>III</b> | <b>Huyện Đắk Mil</b>    |                        | <b>20.395,965</b>                                     |                      |                                                     |                                 |            | <b>16.828,522</b>                                    | <b>82,51</b>                                     |                                                          |         |
| 1          | Hồ Đắk Săk              | Đức Minh               | 6.500,000                                             | Tự do                | -1,25                                               | -1,45                           | 0,20       | 5.330,000                                            | 82                                               | AT                                                       |         |
| 2          | Hồ Tây                  | TT Đắk Mil             | 3.330,000                                             | Tự do                | -1,30                                               | -1,60                           | 0,30       | 2.064,600                                            | 62                                               | NCMAT                                                    |         |
| 3          | Hồ Vạn Xuân             | TT Đắk Mil             | 35,000                                                | Tự do                | -0,58                                               | -0,58                           | -          | 24,150                                               | 69                                               | AT                                                       |         |
| 4          | Hồ Núi lửa              | Thuận An               | 612,500                                               | Tự do                | -2,35                                               | -2,40                           | 0,05       | 171,500                                              | 28                                               | AT                                                       |         |
| 5          | Đập Đắk Puer            | Thuận An               | 370,000                                               | Cửa van              | -0,95                                               | -0,90                           | - 0,05     | 262,700                                              | 71                                               | AT                                                       |         |
| 6          | Đập Đắk Goun thượng     | Thuận An               | 498,000                                               | Cửa van              | -1,17                                               | -1,18                           | 0,01       | 338,640                                              | 68                                               | AT                                                       |         |
| 7          | Đập Yok Lom             | Thuận An               | 513,960                                               | Tự do                | 0,05                                                | 0,05                            | -          | 513,960                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 8          | Đập Sapa                | Thuận An               | 45,000                                                | Tự do                | 0,00                                                | 0,03                            | - 0,03     | 45,000                                               | 100                                              | AT                                                       |         |
| 9          | Hồ Bu Đắk               | Thuận An               | 475,000                                               | Tự do                | 0,03                                                | 0,03                            | -          | 475,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 10         | Hồ Nông trường Thuận An | Thuận An               | 371,250                                               | Tự do                | -0,08                                               | -0,45                           | 0,37       | 363,825                                              | 98                                               | TC                                                       |         |
| 11         | Hồ Lâm trường Thuận An  | Thuận An               | 285,000                                               | Tự do                | 0,05                                                | 0,05                            | -          | 285,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 12         | Hồ Đội 2                | Thuận An               | 288,000                                               | Tự do                | 0,20                                                | 0,20                            | -          | 288,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 13         | Đập ông Truyền          | Đức Minh               | 30,000                                                | Tự do                | 0,03                                                | 0,00                            | 0,03       | 30,000                                               | 100                                              | TC                                                       |         |
| 14         | Đập Ông Hiền            | Đức Minh               | 20,000                                                | Tự do                | 0,06                                                | 0,06                            | -          | 20,000                                               | 100                                              | TC                                                       |         |
| 15         | Hồ Jun Juh              | Đức Minh               | 618,680                                               | Cửa van              | -0,90                                               | -0,90                           | -          | 538,252                                              | 87                                               | AT                                                       |         |
| 16         | Hồ Đắk NDRót            | Đắk N'DRót             | 220,000                                               | Tự do                | 0,07                                                | 0,07                            | -          | 220,000                                              | 100                                              | AT                                                       |         |
| 17         | Hồ Đắk Rla              | Đắk N'DRót             | 165,000                                               | Tự do                | 0,00                                                | 0,00                            | -          | 165,000                                              | 100                                              | TC                                                       |         |
| 18         | Công trình Đắk Goun     | Đắk N'DRót             | 192,300                                               | Cửa van              | -1,20                                               | -1,05                           | - 0,15     | 115,380                                              | 60                                               | AT                                                       |         |
| 19         | Hồ Đắk Sai              | Đắk Lao                | 151,000                                               | Cửa van              | -1,10                                               | -1,10                           | -          | 108,720                                              | 72                                               | AT                                                       |         |
| 20         | Hồ Đắk Mбай             | Đắk Lao                | 91,600                                                | Cửa van              | -1,05                                               | -1,05                           | -          | 64,120                                               | 70                                               | AT                                                       |         |
| 21         | Hồ Đắk Loou             | Đắk Lao                | 40,000                                                | Tự do                | 0,30                                                | 0,30                            | -          | 40,000                                               | 100                                              | AT                                                       |         |

| (1) | (2)                        | (3)         | (4)        | (5)        | (6)   | (7)   | (8)    | (9)        | (10)  | (11)  | (12) |
|-----|----------------------------|-------------|------------|------------|-------|-------|--------|------------|-------|-------|------|
| 22  | Hồ Đắk Ken (6B)            | Đắk Lao     | 30,000     | Tự do      | 0,05  | 0,02  | 0,03   | 30,000     | 100   | TC    |      |
| 23  | Công trình Đô Ry I         | Đắk Rla     | 283,500    | Cửa van    | -0,95 | -0,96 | 0,01   | 232,470    | 82    | AT    |      |
| 24  | CTTL Đô Ry II              | Đắk Rla     | 742,075    | Cửa van    | -1,16 | -1,16 | -      | 645,605    | 87    | NCMAT |      |
| 25  | Công trình Đắk Láp         | Đắk Găn     | 165,000    | Tự do      | 0,00  | 0,00  | -      | 165,000    | 100   | AT    |      |
| 26  | Hồ Đắk Găn                 | Đắk Găn     | 61,250     | Tự do      | 0,00  | 0,00  | -      | 61,250     | 100   | AT    |      |
| 27  | Hồ E29                     | Đắk Săk     | 720,000    | Tự do      | 0,10  | 0,10  | -      | 720,000    | 100   | NCMAT |      |
| 28  | Hồ Mạnh Tiến               | Đức Mạnh    | 50,000     | Cửa van    | -0,98 | -0,98 | -      | 18,500     | 37    | AT    |      |
| 29  | Hồ Thác Hôn                | Đức Mạnh    | 1.275,000  | Tự do      | 0,06  | 0,06  | -      | 1.275,000  | 100   | AT    |      |
| 30  | Hồ Đội 1                   | Đắk Lao     | 600,000    | Tự do      | 0,22  | 0,22  | -      | 600,000    | 100   | NCMAT |      |
| 31  | Hồ Đội 35                  | Đắk Lao     | 110,000    | Tự do      | 0,48  | 0,50  | - 0,02 | 110,000    | 100   | AT    |      |
| 32  | Hồ Đội 40                  | Đắk Lao     | 102,000    | Tự do      | 0,04  | 0,05  | - 0,01 | 102,000    | 100   | AT    |      |
| 33  | Hồ Bắc Sơn 1               | Đắk Găn     | 1.286,600  | Tự do      | 0,02  | 0,02  | -      | 1.286,600  | 100   | NCMAT |      |
| 34  | Hồ Đội 3                   | Đức Mạnh    | 5,000      | Tự do      | 0,30  | 0,25  | 0,05   | 5,000      | 100   | AT    |      |
| 35  | Hồ Ông Đăng                | Đức Mạnh    | 15,750     | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 15,750     | 100   | NCMAT |      |
| 36  | Hồ Đội 4                   | Thuận An    | 15,000     | Tự do      | 0,07  | 0,08  | - 0,01 | 15,000     | 100   | TC    |      |
| 37  | Hồ Tăng Gia                | Đắk Lao     | 82,500     | Van phẳng  | 0,18  | 0,18  | -      | 82,500     | 100   | AT    |      |
| 38  | Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren) | Đức Mạnh    | 3,500      | Tự do      | 0,20  | 0,23  | - 0,03 | 3,500      | 100   | AT    |      |
| 39  | Đập Ông Hứa                | Đức Mạnh    | 0,200      | Tự do      | 0,17  | 0,20  | - 0,03 | 0,200      | 100   | AT    |      |
| IV  | Huyện Đắk Song             |             | 14.807,160 |            |       |       |        | 12.789,759 | 86,38 |       |      |
| 1   | Hồ Đắk Mol                 | Đắk Mol     | 759,000    | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      | 759,000    | 100   | AT    |      |
| 2   | Hồ Đắk Sơn 3               | Đắk Hòa     | 872,160    | Tự do      | -1,80 | -2,30 | 0,50   | 540,739    | 62    | AT    |      |
| 3   | Hồ Cư Prông                | Đắk Mol     | 115,000    | Trần giếng | -1,20 | -1,50 | 0,30   | 64,400     | 56    | AT    |      |
| 4   | Hồ Sinh Muống              | Thuận Hạnh  | 1.431,000  | Tự do      | 0,18  | 0,20  | - 0,02 | 1.431,000  | 100   | AT    |      |
| 5   | Hồ Đắk Mrung               | Thuận Hạnh  | 480,000    | Tự do      | 0,13  | 0,15  | - 0,02 | 480,000    | 100   | AT    |      |
| 6   | Hồ Thuận Thành             | Thuận Hạnh  | 743,000    | Van phẳng  | -0,07 | -0,15 | 0,08   | 609,260    | 82    | AT    |      |
| 7   | Hồ Thuận Tân               | Thuận Hạnh  | 290,000    | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 290,000    | 100   | AT    |      |
| 8   | Hồ Đắk Toa                 | Thuận Hà    | 2.018,000  | Tự do      | -1,65 | -1,85 | 0,20   | 1.049,360  | 52    | NCMAT |      |
| 9   | Hồ 661                     | Thuận Hạnh  |            | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      |            | 100   | AT    |      |
| 10  | Hồ Suối Đá                 | Đắk N'DRung | 600,000    | Tự do      | -0,45 | -0,50 | 0,05   | 408,000    | 68    | AT    |      |
| 11  | Hồ Thôn 5                  | Đắk N'DRung | 750,000    | Van phẳng  | 0,12  | 0,11  | 0,01   | 750,000    | 100   | AT    |      |
| 12  | Hồ Thôn 2                  | Đắk N'DRung | 145,000    | Tự do      | 0,20  | 0,22  | - 0,02 | 145,000    | 100   | AT    |      |
| 13  | Hồ Đắk Kuál                | Đắk ND'run  | 1.261,000  | Van phẳng  | 0,12  | 0,15  | - 0,03 | 1.261,000  | 100   | AT    |      |
| 14  | Hồ Đắk Pông Bê             | Đắk N'DRung | 749,000    | Tự do      | 0,09  | 0,09  | -      | 749,000    | 100   | AT    |      |
| 15  | Hồ Đắk Kual 5              | Đắk N'DRung |            | Tự do      | 0,43  | 0,43  | -      |            |       | NCMAT |      |
| 16  | Hồ Thôn 7 (Bu Bong)        | Đắk N'DRung | 120,000    | Tự do      | 0,05  | 0,08  | - 0,03 | 120,000    | 100   | AT    |      |
| 17  | Đập Xơ Re                  | Đắk N'DRung |            | Tự do      | -0,70 | -0,75 | 0,05   |            |       | NCMAT |      |
| 18  | Hồ Xu Đăng (Dăng Dri)      | Đắk N'DRung |            | Tự do      | 0,35  | 0,40  | - 0,05 |            |       | NCMAT |      |
| 19  | Đập Thôn 10                | Đắk N'DRung |            |            | 0,40  | 0,40  | -      |            |       | NCMAT |      |
| 20  | Hồ Đắk Lép                 | Năm N'Jang  | 674,000    | Tự do      | 0,07  | 0,07  | -      | 674,000    | 100   | AT    |      |
| 21  | Thủy lợi Hồ Năm N'Jang     | Năm N'Jang  | 564,000    | Van phẳng  | 0,10  | 0,10  | -      | 564,000    | 100   | AT    |      |
| 22  | CTTL Đắk Cai               | Trường Xuân | 274,000    | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 274,000    | 100   | AT    |      |
| 23  | Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)    | Trường Xuân | 550,000    | Trần giếng | -2,00 | -2,00 | -      | 209,000    | 38    | NCMAT |      |
| 24  | Hồ Thôn 3                  | Trường Xuân | 250,000    | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 250,000    | 100   | AT    |      |
| 25  | Đập Đắk Nhai               | Trường Xuân | 1.065,000  | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 1.065,000  | 100   | AT    |      |
| 27  | Hồ Đắk Mruống              | TT Đức An   | 189,000    | Trần giếng | 0,07  | 0,07  | -      | 189,000    | 100   | AT    |      |
| 26  | Hồ Đắk Rlon                | TT Đức An   | 908,000    | Van phẳng  | 0,22  | 0,22  | -      | 908,000    | 100   | AT    |      |
| V   | Thành Phố Gia Nghĩa        |             | 8.131,000  |            |       |       |        | 6.619,600  | 81,41 |       |      |
| 1   | Hồ Nam Dạ                  | Đắk Nia     | 1.082,000  | Tự do      | -0,60 | -0,70 | 0,10   | 865,60     | 80    | NCMAT |      |
| 2   | Hồ Chế Biên                | Đắk Nia     | 690,000    | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      |            |       | AT    |      |
| 3   | Hồ Fai Kol Pru Đăng        | Đắk Nia     | 501,000    | Tự do      | 0,10  | 0,10  | -      | 501,00     | 100   | AT    |      |
| 4   | Hồ Đắk Noh (Đăk Đố)        | Đắk Nia     | 427,000    | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      | 427,00     | 100   | AT    |      |
| 5   | Hồ Đắk Cút                 | Đắk Nia     | 790,000    | Tự do      | 0,10  | 0,10  | -      | 790,00     | 100   | NCMAT |      |
| 6   | Hồ Thôn 2B                 | Đắk Nia     | 413,000    | Tự do      | 0,10  | 0,10  | -      | 413,00     | 100   | AT    |      |
| 7   | Hồ Đắk Rial                | Đắk Nia     | 306,000    | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 306,00     | 100   | AT    |      |
| 8   | Hồ Rẫy Mới                 | Quảng Thành | 575,000    | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 575,00     | 100   | AT    |      |
| 9   | Hồ Tân Hiệp 1              | Đăk R'moan  | 775,000    | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 775,00     | 100   | AT    |      |
| 10  | Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú      | Nghĩa Phú   | 69,000     | Tự do      | 0,10  | 0,15  | - 0,05 | 69,00      | 100   | AT    |      |

| (1)        | (2)                     | (3)         | (4)               | (5)        | (6)   | (7)   | (8)    | (9)               | (10)         | (11)  | (12) |
|------------|-------------------------|-------------|-------------------|------------|-------|-------|--------|-------------------|--------------|-------|------|
| 11         | Hồ Sinh Ba              | Nghĩa Trung | 604,000           | Van phẳng  | 0,60  | 0,60  | -      | 604,00            | 100          | NCMAT |      |
| 12         | Hồ Tô 5                 | Nghĩa Trung | 650,000           | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      | 650,00            | 100          | AT    |      |
| 13         | Hồ Tô 6                 | Nghĩa Trung | 305,000           | Tự do      | 0,10  | 0,10  | -      |                   |              | AT    |      |
| 14         | Hồ Đắk Nút              | Nghĩa Đức   | 644,000           | Tự do      | 0,25  | 0,30  | - 0,05 | 644,00            | 100          | AT    |      |
| 15         | Hồ thủy lợi Tô 3        | Nghĩa Phú   | -                 | Tự do      | 0,15  | 0,20  | - 0,05 |                   |              | NCMAT |      |
| 16         | Hồ Trung Tâm            | Nghĩa Đức   |                   |            | 0,20  | 0,20  | -      |                   |              | AT    |      |
| 17         | Hồ Đắk Nur              | Nghĩa Đức   | 300,000           |            | 0,20  | 0,20  | -      |                   |              | AT    |      |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Đắk GLong</b>  |             | <b>15.432,326</b> |            |       |       |        | <b>14.361,160</b> | <b>93,06</b> |       |      |
| 1          | Hồ Thủy Điện            | Quảng Sơn   | 1.200,000         | Tự do      | 0,74  | 0,80  | - 0,06 | 1.200,00          | 100          | NCMAT |      |
| 2          | Hồ Công ty 847          | Quảng Sơn   | 1.098,000         | Tự do      | 0,07  | 0,07  | -      | 1.098,00          | 100          | AT    |      |
| 3          | Hồ Đèo 52               | Quảng Sơn   | 240,000           | Tự do      | -0,70 | -1,00 | 0,30   | 204,00            | 85           | AT    |      |
| 4          | Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A) | Quảng Sơn   | 620,000           | Tự do      | 0,02  | 0,02  | -      | 620,00            | 100          | AT    |      |
| 5          | Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B) | Quảng Sơn   | 143,000           | Tự do      | 0,02  | 0,04  | - 0,02 | 143,00            | 100          | AT    |      |
| 6          | Hồ Đắk Snao 3           | Quảng Sơn   | 710,000           | Tự do      | 0,04  | 0,05  | - 0,01 | 710,00            | 100          | AT    |      |
| 7          | Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar   | Quảng Sơn   | 626,000           | Tự do      | 0,07  | 0,07  | -      | 626,00            | 100          | AT    |      |
| 8          | Hồ Đắk N'der 2          | Quảng Sơn   | 487,000           | Tự do      | 0,30  | 0,27  | 0,03   | 487,00            | 100          | AT    |      |
| 9          | Hồ Km 41                | Quảng Sơn   | 370,000           | Tự do      | 0,08  | 0,10  | - 0,02 | 370,00            | 100          | AT    |      |
| 10         | Hồ Ba Trong             | Quảng Sơn   | 260,000           | Tự do      | 0,08  | 0,08  | -      | 260,00            | 100          | AT    |      |
| 11         | Thôn 2                  | Quảng Sơn   |                   | Tự do      | 0,23  | 0,25  | - 0,02 |                   |              | AT    |      |
| 12         | Thôn 3B                 | Quảng Sơn   |                   | Tự do      | 0,15  | 0,17  | - 0,02 |                   |              | AT    |      |
| 13         | Thôn 3A + 3B            | Quảng Sơn   |                   | Tự do      | 0,20  | 0,25  | - 0,05 |                   |              | AT    |      |
| 14         | Đắk Pin                 | Quảng Sơn   |                   | Tự do      | 0,60  | 0,65  | - 0,05 |                   |              | NCMAT |      |
| 15         | Đắk Spin                | Quảng Sơn   |                   | Trần giếng | 0,05  | 0,00  | 0,05   |                   |              | AT    |      |
| 16         | Hồ Đắk Hlang            | Quảng Khê   | 544,000           | Tự do      | 0,10  | 0,08  | 0,02   | 544,00            | 100          | AT    |      |
| 17         | Hồ Trường Học           | Quảng Khê   | 215,000           | Tự do      | 0,15  | 0,20  | - 0,05 | 215,00            | 100          | AT    |      |
| 18         | Hồ Nao Ma A             | Quảng Khê   | 569,000           | Tự do      | 0,10  | 0,10  | -      | 569,00            | 100          | AT    |      |
| 19         | Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi) | Quảng Khê   | 413,000           | Tự do      | 0,08  | 0,10  | - 0,02 | 413,00            | 100          | AT    |      |
| 20         | Hồ Thôn 4               | Quảng Khê   | 356,000           | Tự do      | 0,01  | 0,03  | - 0,02 | 356,00            | 100          | AT    |      |
| 21         | Hồ Đắk Srê              | Quảng Khê   | 902,000           | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      | 902,00            | 100          | AT    |      |
| 22         | Hồ Thôn 3               | Quảng Khê   | 350,000           | Tự do      | 0,12  | 0,10  | 0,02   | 350,00            | 100          | AT    |      |
| 23         | Hồ Đắk N'Jer            | Quảng Khê   | 414,000           | Tự do      | 0,03  | 0,03  | -      | 414,00            | 100          | AT    |      |
| 24         | Hồ Bas Rai              | Quảng Khê   | 750,000           | Tự do      | -1,05 | -1,20 | 0,15   | 660,00            | 88           | AT    |      |
| 25         | Cầu đường               | Quảng Khê   |                   | Tự do      | 0,04  | 0,04  | -      |                   |              | AT    |      |
| 26         | Đắk Mbuóch              | Quảng Khê   |                   | Tự do      | 0,04  | 0,05  | - 0,01 |                   |              | AT    |      |
| 27         | Lâm trường (Thôn 5)     | Quảng Khê   |                   | Tự do      | -1,18 | -1,20 | 0,02   |                   |              | AT    |      |
| 28         | Hồ Bi Zê Rê             | Đắk Som     | 390,000           | Tự do      | -0,30 | -0,30 | -      | 366,60            | 94           | AT    |      |
| 29         | Hồ B'Dong               | Đắk Som     | 520,000           | Tự do      | 0,06  | 0,06  | -      | 520,00            | 100          | AT    |      |
| 30         | Hồ thôn 5 (Đắk Som)     | Đắk Som     | 253,000           | Tự do      | -3,40 | -3,40 | -      | 106,26            | 42           | AT    |      |
| 31         | Hồ Chum Ia              | Đắk Som     | 700,000           | Tự do      | 0,00  | 0,00  | -      | 700,00            | 100          | AT    |      |
| 32         | Bon B'srê B             | Đắk Som     |                   | Tự do      | 0,03  | 0,03  | -      |                   |              | AT    |      |
| 33         | Hồ Thôn 1               | Đắk Ha      | 72,000            | Tự do      | 0,17  | 0,15  | 0,02   | 72,00             | 100          | AT    |      |
| 34         | Hồ Đắk Bông             | Đắk Ha      | 170,000           | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 170,00            | 100          | AT    |      |
| 35         | Hồ Đắk Ha               | Đắk Ha      | 689,000           | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 689,00            | 100          | AT    |      |
| 36         | Hồ Đắk R'Tiêng          | Đắk Ha      | 169,000           | Tự do      | 0,02  | 0,02  | -      | 169,00            | 100          | AT    |      |
| 37         | Hồ Trảng Ba             | Đắk Ha      | 270,000           | Tự do      | -2,85 | -2,90 | 0,05   | 132,30            | 49           | AT    |      |
| 38         | Ea Nung                 | Đắk Ha      |                   | Tự do      | -0,90 | -1,00 | 0,10   |                   |              | AT    |      |
| 39         | Đắk Pruh                | Đắk Ha      |                   | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      |                   |              | AT    |      |
| 40         | Hồ Đắk Snao             | Đắk R'măng  | 595,000           | Tự do      | 0,20  | 0,22  | - 0,02 | 595,00            | 100          | AT    |      |
| 41         | Hồ Dạ Hang Lang         | Đắk R'măng  | 700,000           | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 700,00            | 100          | AT    |      |
| 42         | Số 1                    | Đắk P'lao   |                   | Tự do      | 0,04  | 0,06  | - 0,02 |                   |              | AT    |      |
| 43         | Số 2 (Đắk P'lao)        | Đắk P'lao   | 280,628           | Tự do      | 0,05  | 0,08  | - 0,03 | 280,63            | 100          | AT    |      |
| 44         | Số 3                    | Đắk P'lao   | 356,698           | Tự do      | 0,09  | 0,09  | -      | 356,70            | 100          | AT    |      |
| 45         | Thôn 2                  | Đắk P'lao   |                   | Trần giếng | 0,04  | 0,04  | -      |                   |              | AT    |      |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Đắk RLấp</b>   |             | <b>29.339,000</b> |            |       |       |        | <b>28.195,340</b> | <b>96,10</b> |       |      |
| 1          | Hồ Đắk BLao             | TT Kiến Đức | 288,000           | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 288,000           | 100          | AT    |      |
| 2          | Hồ Da Dung              | TT Kiến Đức | 289,000           | Tự do      | 0,05  | 0,05  | -      | 289,000           | 100          | AT    |      |
| 3          | Hồ Sa Da Co             | Quảng Tín   | 300,000           | Tự do      | 0,15  | 0,15  | -      | 300,000           | 100          | AT    |      |

| (1)        | (2)                     | (3)         | (4)               | (5)     | (6)   | (7)   | (8)    | (9)               | (10)         | (11)  | (12) |
|------------|-------------------------|-------------|-------------------|---------|-------|-------|--------|-------------------|--------------|-------|------|
| 4          | Hồ Thôn 9               | Quảng Tín   | 517,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 517,000           | 100          | AT    |      |
| 5          | Hồ Đắc Xá               | Quảng Tín   | 408,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 408,000           | 100          | AT    |      |
| 6          | Thủy lợi Bàu Muối       | Nhân Đạo    | 1.183,000         | Tự do   | 0,03  | 0,05  | - 0,02 | 1.183,000         | 100          | AT    |      |
| 7          | Hồ Đắc Nêr              | Nhân Đạo    | 990,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 990,000           | 100          | AT    |      |
| 8          | Hồ Đắc R'Mur            | Nhân Đạo    | 971,000           | Tự do   | 0,15  | 0,15  | -      | 971,000           | 100          | AT    |      |
| 9          | Hồ Đắc R'Sung           | Nhân Đạo    | 651,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 651,000           | 100          | AT    |      |
| 10         | Hồ Bon Pi Nao           | Nhân Đạo    | 917,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 917,000           | 100          | AT    |      |
| 11         | Hồ Nhân Cơ              | Nhân Cơ     | 1.104,000         | Cửa van | -0,80 | -0,80 | -      | 960,480           | 87           | AT    |      |
| 12         | Hồ Thôn 11              | Nhân Cơ     | 903,000           | Tự do   | 0,15  | 0,15  | -      | 903,000           | 100          | AT    |      |
| 13         | Hồ Thôn 12              | Nhân Cơ     | 765,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 765,000           | 100          | AT    |      |
| 14         | Hồ Cầu Tư               | Nghĩa Thắng | 8.090,000         | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 8.090,000         | 100          | AT    |      |
| 15         | Hồ Đắc R'Tang           | Kiến Thành  | 1.520,000         | Tự do   | 0,20  | 0,20  | -      | 1.520,000         | 100          | AT    |      |
| 16         | Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)  | Kiến Thành  | 610,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 610,000           | 100          | AT    |      |
| 17         | Hồ Đắc Jeng Tung        | Kiến Thành  | 172,000           | Cửa van | -1,00 | -1,00 | -      | 149,640           | 87           | AT    |      |
| 18         | Hồ Đắc Tát              | Hưng Bình   | 733,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 733,000           | 100          | AT    |      |
| 19         | Đập thôn 8 Đắc Sin      | Hưng Bình   | 418,000           | Cửa van | 0,10  | 0,10  | -      | 418,000           | 100          | AT    |      |
| 20         | Đập Quảng Lộc           | Đạo Nghĩa   | 1.103,000         | Tự do   | 0,03  | 0,00  | 0,03   | 1.103,000         | 100          | AT    |      |
| 21         | Hồ Đắc Côn              | Đạo Nghĩa   | 728,000           | Tự do   | 0,05  | 0,10  | - 0,05 | 728,000           | 100          | AT    |      |
| 22         | Đập Đắc Krung           | Đắc Wer     | 532,000           | Tự do   | 0,15  | 0,15  | -      | 532,000           | 100          | AT    |      |
| 23         | Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)     | Đắc Sin     | 1.213,000         | Cửa van | 0,15  | 0,15  | -      | 1.213,000         | 100          | AT    |      |
| 24         | Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5) | Đắc Sin     | 959,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 959,000           | 100          | AT    |      |
| 25         | Hồ Thôn 5               | Đắc Sin     | 702,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 702,000           | 100          | AT    |      |
| 26         | Đập Thôn 5 (Đắc Sin)    | Đắc Sin     | 745,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 745,000           | 100          | AT    |      |
| 27         | Hồ Đắc Sin              | Đắc Sin     | 651,000           | Tự do   | -0,70 | -0,70 | -      | 540,330           | 83           | AT    |      |
| 28         | Hồ Đắc Ru I             | Đắc Ru      | 684,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 684,000           | 100          | AT    |      |
| 29         | Hồ Đắc Ru II            | Đắc Ru      | 459,000           | Tự do   | -2,00 | -2,00 | -      | 325,890           | 71           | NCMAT |      |
| 30         | Hồ Thôn 2               | Quảng Tín   | 56,000            | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      |                   | -            | AT    |      |
| 31         | Hồ Số 3                 | Nhân Cơ     | 184,000           | Tự do   |       |       |        |                   |              | TC    |      |
| 32         | Hồ Bu Ja Rá □           | Nghĩa Thắng | 494,000           | Tự do   | 0,30  | 0,30  | -      |                   |              | AT    |      |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Tuy Đức</b>    |             | <b>14.463,000</b> |         |       |       |        | <b>14.394,210</b> | <b>99,52</b> |       |      |
| <b>I</b>   |                         |             |                   |         |       |       |        |                   |              |       |      |
| 1          | Hồ Đắc R'Tih            | Đắc R'Tih   | 1.808,000         | Tự do   | 0,16  | 0,16  | -      | 1.808,000         | 100          | AT    |      |
| 2          | Hồ Đắc Buk So           | Đắc Buk Sor | 1.120,000         | Tự do   | 0,24  | 0,24  | -      | 1.120,000         | 100          | AT    |      |
| 3          | Hồ Đắc Rĩa              | Đắc R'Tih   | 1.049,000         | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 1.049,000         | 100          | AT    |      |
| 4          | Hồ Đắc Ké               | Quảng Trực  | 313,000           | Tự do   | 0,07  | 0,07  | -      | 313,000           | 100          | AT    |      |
| 5          | Hồ Đắc Huýt             | Quảng Trực  | 550,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 550,000           | 100          | AT    |      |
| 6          | Hồ Đắc Bliêng           | Đắc R'Tih   | 1.153,000         | Cửa van | 0,30  | 0,30  | -      | 1.153,000         | 100          | AT    |      |
| 7          | Đập Bon Đắc Bu Lum      | Quảng Trực  | 138,000           | Tự do   | 0,09  | 0,09  | -      | 138,000           | 100          | AT    |      |
| 8          | Hồ Đắc Ké 2             | Quảng Trực  | 404,000           | Tự do   | 0,03  | 0,03  | -      | 404,000           | 100          | AT    |      |
| 9          | Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)    | Quảng Trực  | 133,000           | Tự do   | 0,12  | 0,12  | -      | 133,000           | 100          | AT    |      |
| 10         | Hồ Doãn Văn             | Đắc R'Tih   | 915,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 905,850           | 99           | AT    |      |
| 11         | Đập Đắc Bu R'ley        | Đắc R'Tih   | 125,000           | Tự do   | 0,25  | 0,25  | -      | 125,000           | 100          | AT    |      |
| 12         | Hồ Đắc BLung            | Đắc Buk Sor | 562,000           | Tự do   | 0,15  | 0,15  | -      | 562,000           | 100          | AT    |      |
| 13         | Đập Đắc Glun 1          | Đắc Ngo     | 461,000           | Tự do   | 0,03  | 0,03  | -      | 461,000           | 100          | AT    |      |
| 14         | Đập Đắc Glun 2          | Đắc Ngo     | 461,000           | Tự do   | 0,06  | 0,06  | -      | 461,000           | 100          | AT    |      |
| 15         | Đập Đắc Glun 3          | Đắc Ngo     | 563,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 563,000           | 100          | AT    |      |
| 16         | Đập Đắc R'Ma            | Đắc Buk Sor | 263,000           | Tự do   | 0,12  | 0,12  | -      | 263,000           | 100          | AT    |      |
| 17         | Đập Đắc Huýt 4          | Quảng Trực  | 378,000           | Tự do   | 0,07  | 0,07  | -      | 378,000           | 100          | AT    |      |
| 18         | Đập D2                  | Quảng Trực  | 789,000           | Tự do   | 0,08  | 0,08  | -      | 789,000           | 100          | NCMAT |      |
| 19         | Hồ Số 1                 | Đắc Ngo     | 824,000           | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 824,000           | 100          | AT    |      |
| 20         | Hồ Số 2 (Đắc Ngo)       | Đắc Ngo     | 426,000           | Tự do   | -0,50 | -0,50 | -      | 366,360           | 86           | AT    |      |
| 21         | Hồ Số 3                 | Đắc Ngo     | 383,000           | Tự do   | 0,00  | 0,00  | -      | 383,000           | 100          | AT    |      |
| 22         | Hồ Số 4                 | Đắc Ngo     | 310,000           | Tự do   | 0,01  | 0,01  | -      | 310,000           | 100          | AT    |      |
| 23         | Hồ Đắc Tiên Tranh       | Đắc Buk So  | 1.335,000         | Tự do   | 0,05  | 0,05  | -      | 1.335,000         | 100          | AT    |      |
| 24         | Hồ Đắc Ngo              | Đắc Ngo     | 2.891,000         | Tự do   | -1,50 | -2,00 | 0,50   | 2.659,720         | 92           | AT    |      |
| 25         | Đập bon Pu PRăng        | Quảng Trực  | 1.155,000         | Tự do   | -0,06 | -0,06 | -      | 1.143,450         | 99           | NCMAT |      |
| 26         | Đập D1                  | Quảng Trực  | 266,000           | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 266,000           | 100          | AT    |      |
| 27         | Hồ Đắc Zên              | Quảng Trực  | 71,500            | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      | 71,500            | 100          | AT    |      |
| 28         | Hồ Thôn 2               | Quảng Tâm   |                   | Tự do   | 0,10  | 0,10  | -      |                   |              | AT    |      |

| (1) | (2)                 | (3)        | (4)         | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)         | (10)  | (11) | (12) |
|-----|---------------------|------------|-------------|-----|-----|-----|-----|-------------|-------|------|------|
|     | Đập dâng thôn 2     | Quảng Tân  |             |     |     |     |     |             |       |      |      |
|     | Đập dâng Bon Phung  | Quảng Tân  |             |     |     |     |     |             |       |      |      |
|     | Đập Đâng Đăk Huýt 2 | Quảng Trục |             |     |     |     |     |             |       |      |      |
|     | Đập Đâng Đăk Huýt 3 | Quảng Trục |             |     |     |     |     |             |       |      |      |
| 209 | TỔNG CỘNG:          |            | 136.805,211 |     |     |     |     | 120.960,653 | 88,42 |      |      |

Ghi chú:  
Cột (11) Đánh giá mức độ an toàn công trình đến thời điểm báo cáo:  
Công trình đánh giá an toàn: "AT"; Công trình có nguy cơ mất an toàn: "NCMAT"; Công trình đang triển khai thi công sửa chữa, nâng cấp: "TC".